

Bản án số: 16/2020/HS-ST
Ngày 23-4-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Thẩm phán: Ông Chu Long Kiêm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lục Thanh Hà

Ông Phương Ngọc Thuyên

Ông Triệu Hoàng Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Cao Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Xuân Ảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 07/2020/TLST-HS ngày 16 tháng 01 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 02 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2020/HSST-QĐ ngày 12 tháng 3 năm 2020, Thông báo thay đổi thời gian, địa điểm mở phiên tòa số 04/TB-TA ngày 31 tháng 3 năm 2020 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Kiều H, sinh ngày 06 tháng 8 năm 1976 tại thành phố L, tỉnh Lào Cai. Nơi đăng ký thường trú: Tổ 6, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Nguyên lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tiến M và bà Lê Thị D, tên gọi khác Lê Thị Phương D; có chồng thứ 1 Nguyễn Hữu V (đã chết), chồng thứ 2 Bùi Đình T; có 01 con; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 55/2019/HS-ST ngày 07-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, bị cáo bị xử phạt 14 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; hiện đang chấp hành án tại Trại giam Phú Sơn 4 - Bộ Công an; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo:

1. Ông Nguyễn Ngọc T, Luật sư Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

2. Ông Đoàn Sỹ N, Luật sư Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

3. Bà Phạm Thị T, Luật sư Văn phòng Luật sư Nghĩa Hiệp thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Bị hại:*

1. Anh Lương Văn C. Địa chỉ: Đường B, khối 4, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Anh Trần Xuân G. Địa chỉ: Đường P, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Phạm Hồng H; vắng mặt.

2. Chị Hoàng Thị Thanh T; vắng mặt.

3. Anh Vi Ngọc H; có mặt.

4. Anh Lương Duy N; vắng mặt.

- *Người tham gia tố tụng khác:* Anh Bùi Đình T. Địa chỉ: Tổ 6, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2016, Lương Văn C là lái xe hợp đồng của Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn có quen biết với Phạm Hồng H là lái xe của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Kạn. Ngày 05-3-2016 tức ngày 27-01-2016 âm lịch, Phạm Hồng H cùng vợ là Hoàng Thị Thanh T và vợ chồng Nguyễn Thị Kiều H, Bùi Đình T đến thành phố L, tỉnh Lạng Sơn chơi, thăm lễ hội. Hôm đó, qua bạn bè mà Lương Văn C đã đi đặt phòng nghỉ cho vợ chồng Phạm Hồng H và Nguyễn Thị Kiều H rồi cùng đi ăn cơm tối với 2 gia đình này. Trong lúc ăn cơm, Nguyễn Thị Kiều H tự giới thiệu với Lương Văn C là bản thân đang công tác tại Hải quan tỉnh Bắc Kạn và có người quen là Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan. Sau đó, trong quá trình liên lạc Nguyễn Thị Kiều H đặt vấn đề nếu Lương Văn C có nhu cầu xin vào làm ở Hải quan thì Nguyễn Thị Kiều H sẽ giúp. Do chưa có việc làm ổn định, Lương Văn C đã nhờ Nguyễn Thị Kiều H xin vào làm việc tại Hải quan tỉnh Lạng Sơn và Nguyễn Thị Kiều H đã đồng ý giúp.

Khoảng tháng 7-2016, Nguyễn Thị Kiều H gọi điện thoại bảo Lương Văn C mang hồ sơ xin việc đến. Lương Văn C đã tự đi mua, hoàn thiện hồ sơ và cùng anh Vi Ngọc H đến nhà Nguyễn Thị Kiều H ở tỉnh Bắc Kạn đưa hồ sơ xin việc.

Đầu tháng 8-2016, Nguyễn Thị Kiều H gọi điện thoại bảo Lương Văn C chuẩn bị 600.000.000 đồng để lo chi phí xin việc và hứa trong 06 tháng sẽ xin được việc. Ngày 08-8-2016, Nguyễn Thị Kiều H bảo chuyển số tiền 250.000.000 đồng và Lương Văn C đã chuyển số tiền đó vào số tài khoản 1462205195312 mang tên Nguyễn Thị Kiều H tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Việt Nam, Chi nhánh T, Thành phố Hà Nội. Ngày 15-8-2016, Nguyễn Thị Kiều H nhắn tin yêu cầu Lương Văn C chuẩn bị 100.000.000 đồng nói là để đi tạo quan hệ với lãnh đạo Cục Hải quan Lạng Sơn. Đến 10 giờ cùng ngày, Lương Văn C cầm 100.000.000 đồng đến sảnh Khách sạn M, tỉnh Lạng Sơn đưa cho Nguyễn Thị Kiều H. Theo yêu cầu của Nguyễn Thị Kiều H ngày 17 và 29-8-2016, Lương Văn C tiếp tục chuyển vào số tài khoản 1462205195312 mang tên Nguyễn Thị Kiều H tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh T, Thành phố Hà Nội số tiền 150.000.000 đồng và 100.000.000 đồng. Ngày 15-9-2016, Nguyễn Thị Kiều H gọi điện cho Lương Văn C nói đang bị bóc mộ cùng Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan và yêu cầu chuyển tiếp 1.000 đô la Mỹ để làm quà cảm ơn vì đã có quyết định chuẩn bị đi làm. Lương Văn C tiếp tục chuyển 23.000.000 đồng vào tài khoản của Nguyễn Thị Kiều H.

Một thời gian sau không thấy có quyết định đi làm, Lương Văn C liên lạc hỏi thì Nguyễn Thị Kiều H đưa ra nhiều lý do rồi hứa sẽ lo được. Nhưng sau đó vẫn không có thông tin gì nên Lương Văn C yêu cầu Nguyễn Thị Kiều H trả lại tiền. Ngày 31-01-2018, Nguyễn Thị Kiều H trả 100.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng của Lương Văn C. Sau đó, Lương Văn C đã nhiều lần gọi điện, đến nhà nhưng Nguyễn Thị Kiều H lẩn tránh. Ngày 15-7-2019, Lương Văn C gửi đơn đến Công an tỉnh Lạng Sơn tố cáo Nguyễn Thị Kiều H có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 523.000.000 đồng.

Trong thời gian quen biết với Nguyễn Thị Kiều H, Lương Văn C có đưa Nguyễn Thị Kiều H sang nhà Trần Xuân G chơi. Nguyễn Thị Kiều H nói với Trần Xuân G là bản thân đang công tác trong ngành Hải quan, thân thiết với nhiều người có chức vụ trong ngành. Đầu tháng 8-2016, Nguyễn Thị Kiều H gọi điện thoại cho Trần Xuân G nói Tổng cục Hải quan chuẩn bị thanh lý lô 300 xe ô tô nhãn hiệu RANGE ROVER nhập lậu bị bắt giữ đang lưu kho tại Cục Hải quan Hải Phòng, Nguyễn Thị Kiều H được ưu tiên mua 03 xe với giá 7.800.000.000 đồng nhưng do không đủ tiền nên rủ Trần Xuân G góp tiền mua 02 xe, còn Nguyễn Thị Kiều H mua 01 xe. Do tin tưởng nên Trần Xuân G nhất trí mua 02 xe và được Nguyễn Thị Kiều H nói giá 02 xe là 5.800.000.000 đồng, để đăng ký mua phải đặt trước 2.900.000.000 đồng, nhưng do Nguyễn Thị Kiều H có mối quan hệ nên chỉ phải đặt số tiền 750.000.000 đồng, số tiền còn lại khi nhận xe mới phải thanh toán. Tiếp đó, Nguyễn Thị Kiều H bảo Trần Xuân G nộp tiền đặt cọc vào tài khoản của Nguyễn Thị Kiều H để Nguyễn Thị Kiều H chuyển tiếp cho đơn vị tiếp nhận làm thủ tục mua xe.

Ngày 09-8-2016, Trần Xuân G đã nhờ nhân viên chuyển số tiền 750.000.000 đồng vào tài khoản 1462205195312 mang tên Nguyễn Thị Kiều H tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh T, Thành phố Hà Nội. Sau khi chuyển tiền, Trần Xuân G nhiều lần gọi điện, nhắn tin hỏi về ngày nhận xe thì được Nguyễn Thị Kiều H đưa ra nhiều lý do. Sau một thời gian dài chờ đợi, Trần Xuân G yêu cầu Nguyễn Thị Kiều H trả lại tiền đặt cọc, không mua xe nữa thì Nguyễn Thị Kiều H đồng ý nhưng sau đó lẩn tránh không chịu trả lại tiền. Ngày 21-7-2019, Trần Xuân G gửi đơn đến Công

an tỉnh Lạng Sơn tố cáo Nguyễn Thị Kiều H có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 750.000.000 đồng.

Quá trình liên lạc, trao đổi bị cáo Nguyễn Thị Kiều H sử dụng các số điện thoại 0983.777.768, 01669.628.666, Lương Văn C sử dụng số điện thoại 0987.856.456, Trần Xuân G sử dụng số điện thoại 0982.094.389, Lương Duy N sử dụng số điện thoại 0962.955.666.

Cáo trạng số: 18/CT-VKS-P3 ngày 09-01-2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Kiều H về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Nguyễn Thị Kiều H không thừa nhận hành vi phạm tội của bản thân, bị cáo cho rằng giữa bị cáo và Lương Văn C, Trần Xuân G có quan hệ vay mượn tiền với nhau, bị cáo không có mục đích lừa đảo hai người này trước khi nhận tiền vay của họ. Việc bị cáo vay, sử dụng số tiền trên ra sao chồng bị cáo không biết và không có liên quan. Bị cáo nhất trí sẽ có trách nhiệm trả lại số tiền đã vay cho Lương Văn C là 523.000.000 đồng, trả lại cho Trần Xuân G 750.000.000 đồng.

Bị hại Lương Văn C tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa thể hiện: Trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 9-2016, anh đã bị bị cáo Nguyễn Thị Kiều H lừa đảo nói là cán bộ công tác trong ngành Hải quan, có khả năng xin việc làm cho anh và đã lừa đảo của anh số tiền 623.000.000 đồng. Sau đó, bị cáo đã chuyển trả lại cho anh 100.000.000 đồng. Hiện bị cáo còn chiếm đoạt của anh số tiền 523.000.000 đồng. Việc lừa đảo này chồng của bị cáo là anh Bùi Đình T không tham gia, không chứng kiến. Nay anh yêu cầu bị cáo phải trả lại cho anh số tiền 523.000.000 đồng. Ngoài ra, anh yêu cầu xử lý hành vi của bị cáo theo đúng quy định của pháp luật.

Bị hại Trần Xuân G tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa thể hiện: Trong tháng 8-2016, anh đã bị Nguyễn Thị Kiều H lừa đảo nói là cán bộ công tác trong ngành Hải quan, có khả năng giúp anh mua xe ô tô thanh lý giá rẻ, anh đã bị bị cáo lừa đảo chiếm đoạt số tiền 750.000.000 đồng. Việc lừa đảo này chồng của bị cáo là anh Bùi Đình T không tham gia, không chứng kiến. Nay anh yêu cầu bị cáo phải trả lại cho anh số tiền 750.000.000 đồng. Ngoài ra, anh yêu cầu xử lý hành vi của bị cáo theo đúng quy định của pháp luật.

Người làm chứng anh Phạm Hồng H, chị Hoàng Thị Thanh T tại cơ quan điều tra cho biết: Anh chị không biết gì về việc bị cáo có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với Lương Văn C và Trần Xuân G. Đến tháng 11-2017, anh chị mới biết sự việc này. Sau thời gian này, Lương Văn C đã nhiều lần lên Bắc Kạn, có đến nhà anh chị và vợ chồng anh chị có đưa Lương Văn C đến nhà bị cáo để lấy lại tiền nhưng đều không gặp được bị cáo.

Người làm chứng anh Vi Ngọc H tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa cho biết: Trong tháng 7-2016 anh có cùng Lương Văn C lên nhà bị cáo Nguyễn Thị

Kiều H ở Bắc Kạn đưa hồ sơ xin việc của Lương Văn C. Sau đó, vợ chồng bị cáo nhiều lần lên Lạng Sơn, Lương Văn C nhiều lần đưa vợ chồng họ đi ăn uống và anh có tham gia cùng. Trong quá trình tiếp xúc, anh thường xuyên nghe bị cáo giới thiệu công tác tại Hải quan (không nói đang công tác tại đâu), có nhiều mối quan hệ trong ngành Hải quan, bị cáo lên Lạng Sơn xử lý một số công việc ở tại các Cửa khẩu (không nói rõ cửa khẩu nào).

Người làm chứng anh Lương Duy N tại cơ quan điều tra cho biết: Vào giữa năm 2016, thông qua Lương Văn C anh quen biết với bị cáo Nguyễn Thị Kiều H. Trong năm 2016, vợ chồng bị cáo nhiều lần lên Lạng Sơn, anh Lương Văn C nhiều lần rủ anh và anh Vi Ngọc H đi tiếp vợ chồng bị cáo. Bản thân bị cáo thường tự giới thiệu với anh là bị cáo hiện đang làm việc tại cơ quan Hải quan, bị cáo đến để xử lý công việc ở Cửa khẩu H và một số cửa khẩu khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Cuối tháng 9-2016, anh có được cùng Lương Văn C đi chuyển 23.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng cho bị cáo, lúc đó Lương Văn C nói là đã có quyết định vào ngành Hải quan, sang tuần sau là được đi làm. Sau đó, bị cáo còn có sử dụng số điện thoại 0983.777.678 nhắn tin cho anh đề cập vấn đề bảo anh góp tiền mua xe ô tô thanh lý của Hải quan nhưng do không có nhu cầu nên anh đã không tham gia. Tại nội dung tin nhắn bị cáo cũng tự nhận là cán bộ Hải quan, toàn bộ thông tin tin nhắn đó anh đã giao nộp cho cơ quan điều tra.

Anh Bùi Đình T là chồng của bị cáo Nguyễn Thị Kiều H cho biết: Việc bị cáo và các bị hại trao đổi, chuyển tiền cho nhau như thế nào anh không biết, không tham gia và không chứng kiến. Việc bị cáo sử dụng số tiền nhận từ các bị hại ra sao anh không biết và không có liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và trình bày ý kiến bổ sung: Do sai sót trong việc soạn thảo văn bản nên tại dòng thứ 18 từ trên xuống trang 4 của Cáo trạng đã có sự nhầm lẫn; cụ thể: tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 không có hình phạt tử hình. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Kiều H phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009); xử phạt bị cáo từ 14 đến 15 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo. Về bồi thường thiệt hại: Bị cáo phải bồi thường cho các bị hại với tổng số tiền 1.273.000.000 đồng, cụ thể bồi thường cho Lương Văn C 523.000.000 đồng, bồi thường cho Trần Xuân G 750.000.000 đồng. Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Ngọc T, ông Đoàn Sỹ N là người bào chữa cho bị cáo trình bày: Về thủ tục tố tụng: Hồ sơ vụ án có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng xâm hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, cụ thể: Kiểm sát viên không tiến hành hỏi cung bị can lần đầu trong trường hợp bị can không nhận tội; không thực hiện ghi âm, ghi hình khi lấy lời khai bị can; không giải thích cho bị can quyền bổ sung và nhận xét về biên bản; sau khi khởi tố vụ án

không triệu tập lấy lời khai người làm chứng, người bị hại; không triệu tập và lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Bùi Đình T (chồng của bị cáo); không tiến hành điều tra, xác minh làm rõ những ngành, nghề công việc mà bị cáo đã thực hiện; không làm rõ các mối quan hệ của bị cáo với những người thân thích với người chồng cũ và những người khác trong quan hệ làm ăn với bị cáo; không tiến hành đối chất; việc thu giữ điện tín chưa tiến hành với tổ chức bưu điện, viễn thông; việc kiểm tra điện thoại chưa khách quan, chưa giám định điện thoại có nội dung liên quan đến vụ án. Điều đó là vi phạm các Điều 133, 178, 183, 185, 186, 188, 189, 198 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Về nội dung vụ án: Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đã vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội, cụ thể: Không tiến hành thu thập, điều tra vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ các tình tiết, chứng cứ trong vụ án mà chỉ dựa vào lời khai của các bị hại và các tin nhắn trong điện thoại của các bị hại, người làm chứng để truy tố bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là chưa đủ cơ sở thực tế và chưa thỏa mãn đầy đủ các căn cứ pháp luật làm ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Mặt khác, có sự sai lầm nghiêm trọng trong việc xác định, quy kết tội danh và áp dụng Bộ luật Hình sự, cụ thể: Việc điều tra, truy tố, xét xử bị cáo theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là không đúng mà phải áp dụng các điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để điều tra, truy tố, xét xử mới đảm bảo nguyên tắc có lợi cho người phạm tội. Vì vậy, căn cứ Điều 299, 326 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ để điều tra bổ sung; yêu cầu tiến hành điều tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ đã nêu ở trên để đảm bảo việc giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Bà Phạm Thị T là người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hành vi của bị cáo để quyết định tội danh của bị cáo, đồng thời cân nhắc mức hình phạt cho phù hợp với tính chất, mức độ hành vi của bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử đúng người, đúng tội, bị cáo không thực hiện việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản; giữa bị cáo và các bị hại chỉ là quan hệ vay mượn, đây là quan hệ dân sự. Bị cáo sẽ có trách nhiệm trả lại số tiền đã vay cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa có 03 người làm chứng vắng mặt. Tuy nhiên, người làm chứng vắng mặt đã có lời khai ở cơ quan điều tra nên căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Ngọc T, ông Đoàn Sỹ N là người bào chữa bị cáo cho rằng các cơ quan và những người có thẩm quyền tiến

hành tố tụng chưa tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, đã vi phạm các nguyên tắc cơ bản, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đối với vấn đề này thấy: Khi xét thấy cần thiết, thì Kiểm sát viên tham gia việc hỏi cung bị can lần đầu; trước năm 2020 việc ghi âm, ghi hình khi hỏi cung bị can do điều kiện cơ sở vật chất không buộc phải thực hiện trên phạm vi toàn quốc; sau khi khởi tố vụ án cơ quan điều tra đã tiến hành triệu tập lấy lời khai của các bị hại, người làm chứng (bút lục 159-160, 173-174, 214-217); cơ quan điều tra đã nhiều lần triệu tập anh Bùi Đình T đến để làm việc nhưng anh Bùi Đình T đều không có mặt tại nơi cư trú, vấn đề này đã được lập thành các biên bản có xác nhận của tổ dân phố, chính quyền địa phương (bút lục 124-126) và qua việc xét hỏi tại phiên tòa thể hiện rất rõ anh Bùi Đình T không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; việc kiểm tra nội dung tin nhắn liên quan đến vụ án được thực hiện theo đúng quy định, bản thân bị cáo được ghi ý kiến, được ký xác nhận vào từng trang văn bản xác nhận về nội dung tin nhắn bị cáo đã nhận tin. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng khác của người tiến hành tố tụng đều thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[3] Đối với hành vi của bị cáo, thấy rằng: Lời khai của các bị hại, của những người làm chứng, của chính bị cáo phù hợp với nhau; phù hợp với nội dung các tin nhắn từ các số điện thoại của bị cáo 0983.777.768, 01669.628.666, số điện thoại của Lương Văn C 0987.856.456, số điện thoại của Trần Xuân G 0982.094.389, số điện thoại của Lương Duy N 0962.955.666 (bút lục 37-96); phù hợp Giấy nộp tiền ngày 08-8-2016, 17-8-2016, 29-8-2016, 15-9-2016 của Lương Văn C chuyển vào số tài khoản 1462205195312 mang tên Nguyễn Thị Kiều H tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh T, Thành phố Hà Nội (bút lục 30-33); phù hợp với Giấy nộp tiền kiêm ủy nhiệm chuyển tiền đề ngày 09-8-2016 giữa Trần Xuân G (nhờ anh Nguyễn Văn H chuyển) chuyển số tiền 750.000.000 đồng vào tài khoản 1462205195312 mang tên Nguyễn Thị Kiều H tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi nhánh T, Thành phố Hà Nội, giấy này có nội dung ghi rõ: Đặt cọc mua ô tô (A. G Lạng Sơn) (bút lục 36) và phù hợp với các chứng cứ tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Toàn bộ các tài liệu chứng cứ này được thu thập theo đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Nên có đủ căn cứ xác định: Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2016 đến năm 2018, bị cáo Nguyễn Thị Kiều H đã có thủ đoạn gian dối đưa ra thông tin không đúng sự thật Nguyễn Thị Kiều H là cán bộ công tác trong ngành Hải quan, có khả năng xin việc làm cho Lương Văn C và bán xe ô tô thanh lý giá rẻ cho Trần Xuân G, bị cáo đã thực hiện hành vi chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền 1.273.000.000 đồng, trong đó chiếm đoạt của Lương Văn C 523.000.000 đồng, chiếm đoạt của Trần Xuân G 750.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, Nguyễn Thị Kiều H không sử dụng số tiền trên để xin việc cho Lương Văn C hay mua ô tô cho Trần Xuân G, sau đó không có khả năng trả nợ.

[4] Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999: Tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản có khung hình phạt từ mười hai năm đến hai

mười năm, chung thân, hoặc tử hình. Tuy nhiên, Luật số: 37/2009/QH12 ngày 19-6-2009 của Quốc hội có sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 1999, cụ thể: Bỏ hình phạt tử hình ở Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017): Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có khung hình phạt từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc chung thân. Thời điểm bị cáo thực hiện hành vi phạm tội vào năm 2016 nên sẽ áp dụng các điều khoản của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009) để giải quyết vụ án. Với hành vi trên, việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Vì vậy, có đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn Thị Kiều H phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

[5] Hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội và thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi đó đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác mà quyền này được pháp luật bảo vệ. Bị cáo là người có thể chất phát triển bình thường, có đầy đủ năng lực hành vi, năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật, nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện.

[6] Về nhân thân: Tại thời điểm phạm tội, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Tuy nhiên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 55/2019/HS-ST ngày 07-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, bị cáo bị xử phạt 14 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản (hành vi phạm tội này diễn ra trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2019).

[7] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có bố đẻ là ông Nguyễn Tiến M được Nhà nước tặng Huy chương Kháng chiến. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bị cáo được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

[8] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhiều lần của nhiều người. Đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

[9] Bị cáo Nguyễn Thị Kiều H đang chấp hành Bản án hình sự sơ thẩm số: 55/2019/HS-ST ngày 07-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có hiệu lực pháp luật nên phải tổng hợp hình phạt của nhiều bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

[10] Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 5 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, do đó, bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ (biên bản xác minh ngày 11-10-2019) và lời khai của bị cáo tại phiên tòa thể hiện: Bị cáo hiện đang chấp hành án tại Trại giam P. Mặc dù bị cáo cùng chồng bị cáo có đứng tên

trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng nhà đất đó đang thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh B, tỉnh Bắc Kạn, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 12-7-2016 nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[11] Tại phiên tòa, anh Lương Văn C yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị Kiều H phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 523.000000 đồng, anh Trần Xuân G yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 750.000.000 đồng. Trước yêu cầu của các bị hại đưa ra bị cáo nhất trí sẽ có trách nhiệm trả lại cho các bị hại số tiền trên. Xét thấy thỏa thuận này là phù hợp với các quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, thể hiện sự tự nguyện, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các bên nên được chấp nhận.

[12] Về án phí: Bị cáo bị kết án nên bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo phải bồi thường tổng cộng 1.273.000.000 đồng nên bị cáo có nghĩa vụ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trong vụ án hình sự là 50.190.000 đồng. Toàn bộ tiền án phí được sung vào ngân sách Nhà nước theo khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, điểm a, c, f khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[13] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, của những người bào chữa cho bị cáo đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

[14] Bị cáo, các bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định theo quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Căn cứ vào các Điều 274, 275, 357, 468, 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, Điều 293, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ điểm a, c, f khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Kiều H phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kiều H 14 (mười bốn) năm tù. Tổng hợp với hình phạt 14 (mười bốn) năm tù của Bản án hình sự sơ thẩm số: 55/2019/HS-ST ngày 07-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Kiều H phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 28 (hai mươi tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03-4-2019.

3. Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại:

Công nhận sự thỏa thuận bồi thường thiệt hại về tài sản giữa bị cáo Nguyễn Thị Kiều H và các bị hại anh Lương Văn C, anh Trần Xuân G, cụ thể như sau:

Bị cáo Nguyễn Thị Kiều H phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho anh Lương Văn C số tiền 523.000.000 đồng (năm trăm hai mươi ba triệu đồng).

Bị cáo Nguyễn Thị Kiều H phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho anh Trần Xuân G số tiền 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Kiều H phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 50.190.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trong vụ án hình sự. Tổng cộng là 50.390.000 đồng (năm mươi triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

Bị cáo, các bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp Lạng Sơn;
- Phòng PV 27 CA tỉnh Lạng Sơn;
- Cục THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Trại tạm giam;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam);
- Các bị hại;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa HS, HCTP, KTNV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Hoa